

# Ansökan

## Referensbrev



### Referensbrev - Inledning

#### Ungerska

Tisztelt Uram!

Formellt, manlig mottagare, namnet okänt

#### Vietnamesiska

Thưa ông,

Tisztelt Hölgyem!

Formellt, kvinnlig mottagare, namnet okänt

Thưa bà,

Tisztelt Hölgyem/Uram!

Formellt, både mottagarens namn och kön är okända

Thưa ông/bà,

Tisztelt Uraim!

Formellt, när man adresserar flera okända personer eller en hel avdelning

Thưa các ông bà,

Tisztelt Hölgyem/Uram!

Formellt, både mottagarens namn och kön är helt okända

Thưa ông/bà,

Tisztelt Smith Úr!

Formellt, manlig mottagare, namnet är känt

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,

Tisztelt Smith Asszony / Smithné!

Formellt, kvinnlig mottagare, gift, namnet är känt

Kính gửi bà Trần Thị B,

Tisztelt Smith Asszony!

Formellt, kvinnlig mottagare, ogift, namnet är känt

Kính gửi bà Trần Thị B,

Tisztelt Smith Asszony

Formellt, kvinnlig mottagare, namnet är känt, civilståndet är okänt

Kính gửi bà Trần Thị B,

Örülök, hogy ... tölem kér ajánlást...

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu cho...

Először ... kerültem ... kapcsolatba, amikor csatlakozott...

Används för att ange hur man känner den sökande

Tôi quen... qua..., khi cậu ấy gia nhập...

.... megkért, hogy írjak neki ajánlást a ... jelentkezéséhez, amit nagy örömmel teszek.

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

Tôi rất vui lòng viết thư giới thiệu cho... để cậu ấy ứng tuyển vào vị trí...

# Ansökan

## Referensbrev

Nagy öröm volt számomra ... főnökének / felügyelőjének / kollégájának lenni, mivel ...

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

**Là cấp trên/ quản lý/ đồng nghiệp của..., tôi rất vinh dự khi được làm việc với cậu ấy vì...**

Nagy örömmel írok ..-nak/nek ajánlást. Ebben a levélben szeretném kifejezni a tiszteletemet és elismerésemet ennek az okos fiatalembernek, aki kiváló munkájával nagyban hozzájárult a csapatom eredményeihez.

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

**Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu cho... .. là một thanh niên trẻ sáng dạ, và tôi rất trân trọng những đóng góp mà cậu ấy mang lại cho toàn đội/công ty.**

Boldogan írom meg az ajánlást ... részére.

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

**Tôi không hề ngần ngại viết thư này để tiến cử...**

Örömmre szolgál, hogy ajánlást írhatok ...

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

**Tôi rất vinh dự được viết thư giới thiệu...**

... óta ismerem ..., amikor beiratkozott az osztályomba/ elkezdett dolgozni a ...

Används för att ange hur man känner den sökande

**Tôi biết... từ..., khi cậu/cô ấy tham gia lớp học của tôi/ bắt đầu làm việc tại...**

... hónapja/éve ismerem ... foglalkozásomnál fogva a ...

Används för att ange hur man känner den sökande

**Là... tại..., tôi biết... đã được... tháng/năm.**

Én voltam ... tanára / felügyelője / kollégája / tanára ...-tól ...-ig.

Används för att ange hur man känner den sökande

**Tôi là... cấp trên/ quản lý / đồng nghiệp / giáo viên của... từ... đến...**

... dolgozott nekem pár projektben ...-ként és a munkája alapján mindenképpen a legjobbak közé sorolnám, akivel együtt dolgoztam.

Används som öppningsfras när man har trivts bra med att arbeta med personen man skriver om

**... làm việc với tôi trong nhiều dự án với tư cách... Dựa trên chất lượng công việc của cậu ấy/cô ấy, tôi phải công nhận rằng cậu ấy/cô ấy là một trong những... có năng lực nhất của chúng tôi.**

## Referensbrev - Erfarenhet / Kompetens

### Ungerska

Amióta együtt dolgozunk egy ... emberként ismerem.

Används för att beskriva en positiv sida av den sökandes personlighet

### Vietnamesiska

**Ngay từ khi mới bắt đầu làm việc cùng cậu ấy/cô ấy, tôi đã nhận thấy cậu ấy/cô ấy là một người...**

# Ansökan

## Referensbrev

...megkülönböztette magát a ...

**... là một nhân viên nổi bật với...**

Används för att beskriva de viktigaste positiva egenskaperna som den sökande har uppvisat

A legnagyobb erőssége a ...

**Khả năng lớn nhất của cậu ấy/cô ấy là...**

Används för att framhäva den sökandes främsta styrkor

... kreativ problémamegoldó

**Cậu ấy / Cô ấy biết cách xử lý vấn đề một cách sáng tạo.**

Används för att beskriva en sökande som villigt accepterar och löser utmaningar

... széles körű képességekkel/készségekkel rendelkezik.

**Cậu ấy / Cô ấy có rất nhiều kĩ năng tốt.**

Används för att beskriva en sökande som har många bra och mångsidiga färdigheter

... egyértelműen és érthetően kommunikálja a gondolatait, jó kommunikációs készséggel rendelkezik

**Cậu ấy / Cô ấy có khả năng giao tiếp rành mạch và rõ ràng.**

Används för att beskriva en sökande med god kommunikationsförmåga

Jól kezeli a felelősséget is.

**Cậu ấy / Cô ấy là một nhân viên rất có trách nhiệm.**

Används för att beskriva en kandidat som kan hantera ett team / projekt väl och som presterar bra under stress.

Széleskörű tudással rendelkezik a ...

**Cậu ấy / Cô ấy có kiến thức rộng về (các) mảng...**

Används för att ange vilka färdigheter den sökande redan besitter

Nagyon hamar megérti az új koncepciókat , elfogadja az építő kritikát és a munkájával kapcsolatos utasításokat.

**Cậu ấy nắm bắt các vấn đề mới rất nhanh, đồng thời cũng tiếp thu hướng dẫn và góp ý rất tốt.**

Används för att beskriva en skarpsinnig och dynamisk sökande, mycket berömmade

Meg szeretném még említeni, hogy ... képes a...

**Phải nói rằng cậu / cô... rất... và có khả năng...**

Används för att ange specifika detaljer om en sökandes förmåga att få något gjort.

... rendkívüli ... képessége felbecsülhetetlen.

**Khả năng... xuất sắc của cậu ấy / cô ấy là một phẩm chất rất đáng quý.**

Används för att beskriva de bästa egenskaperna hos en sökande

... mindig aktív szerepet vállal a ...

**Cậu ấy / Cô ấy rất tích cực trong...**

Används för att beskriva en sökande som är aktiv och som tycker om att engagera sig i arbetet

# Ansökan

## Referensbrev



... határidőre befejezi a munkáját. Amennyiben bármi kérdése merül fel a feladattal kapcsolatban, nem riad vissza és kimond/rákérdez olyan dolgokra is, amelyet talán a többiek is éreznek, de nem mondanak ki

**Cậu ấy / Cô ấy luôn hoàn thành công việc đúng tiến độ. Khi có thắc mắc gì về công việc, cậu ấy / cô ấy luôn nói rõ chứ không hề giấu diếm.**

Används för att beskriva en skarpsinnig och dynamisk sökande, mycket berömmande

### Referensbrev - Arbetsuppgifter

#### Ungerska

Amíg nálunk dolgozott, ... Ez a feladat magába foglalja...

Används för att presentera en lista med uppgifter som den sökande åtagit sig och vad varje uppgift innefattade

#### Vietnamesiska

**Khi làm việc tại công ty chúng tôi, cậu ấy / cô ấy đảm nhận vai trò... với những trách nhiệm sau:...**

Legfontosabb feladatai közé tartozott a ...

**Các nhiệm vụ công việc mà cậu ấy / cô ấy đã đảm nhận là...**

Används för att presentera en lista med uppgifter som den sökande åtagit sig

Heti feladatai magába foglalták a ...

**Các nhiệm vụ hàng tuần của cậu ấy / cô ấy bao gồm...**

Används för att presentera en lista över de uppgifter som den sökande åtog sig varje vecka

### Referensbrev - Utvärdering

#### Ungerska

Szeretném elmondani, hogy mennyire pozitív volt ... dolgozni, nagyon megbízható és intelligens személy jó humorérzéssel.

Används för att ge en positiv bedömning av en sökande

#### Vietnamesiska

**Tôi rất vui khi được làm việc với một người có tinh thần trách nhiệm, thông minh và hài hước như...**

Amennyiben a nálunk való teljesítménye előjelzi az Önöknél nyújtandó teljesítményét, akkor mindenképpen egy rendkívül értékes kincs az Önök programjához.

**Những gì cậu ấy / cô ấy đã làm được ở công ty của chúng tôi là bằng chứng chứng minh rằng cậu ấy / cô ấy sẽ là một thành viên đặc lực cho chương trình của Quý công ty.**

Används för att ge en mycket positiv bedömning av en sökande

Véleményem szerint ... keményen dolgozik, aki pontosan érti, hogy miről is szól a projekt.

**Tôi thấy rằng... là một nhân viên rất chăm chỉ và nỗ lực, luôn nắm bắt được công việc cần làm là gì.**

Används för att ge en positiv bedömning av en sökande

# Ansökan

## Referensbrev



... folyamatosan magas színvonalon dolgozik, a határidőt betartva.

Används för att ge en positiv bedömning av en sökande

... luôn mang lại thành quả công việc với chất lượng cao và đúng tiến độ.

Az egyetlen gyengeség, amit valaha a a teljesítményében észrevettem, hogy ...

Används för att ange en negativ egenskap vid utvärderingen av en sökande

Điều duy nhất mà tôi nghĩ cậu ấy / cô ấy có thể tiến bộ hơn là...

Úgy gondolom, hogy ...-t a többi jelentkező előtt vegyék számításba, mert....

Används för att rekommendera en sökande av en särskild anledning, ett mycket positivt sätt att utvärdera en sökande

Tôi tin rằng Quý công ty nên đặc biệt cân nhắc... cho vị trí cần tuyển dụng vì...

## Referensbrev - Avslutning

### Ungerska

... nagyon pozitív érték lesz a programjukban. Amennyiben bármiben tudok még segíteni, kérem küldjön emailt vagy keressen telefonon.

Används för att avsluta ett positivt referensbrev

### Vietnamesiska

... sẽ là một thành viên tuyệt vời cho chương trình của ông/bà. Nếu ông/bà cần thêm thông tin, vui lòng gửi e-mail hoặc gọi điện thoại cho tôi.

Mindenképpen nagyon ajánlom .... Nagy érték lesz a programjuk számára.

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev

Tôi rất vui lòng được tiến cử... vì tôi hoàn toàn tin tưởng rằng cậu ấy / cô ấy sẽ là một thành viên đặc lực cho chương trình của ông/bà.

Biztos vagyok benne, hogy ... továbbra is rendkívül produktív lesz. Nyugodt szívvel ajánlom.

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev.

Tôi tin chắc rằng... sẽ tiếp tục là một nhân viên gương mẫu, và vì thế tôi rất vui khi được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho vị trí này.

Nyugodt szívvel adom a legjobb ajánlást róla. Kérem további kérdéseivel keressen e-mailben vagy telefonon.

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev

Tôi nhiệt liệt ủng hộ và tiến cử cậu ấy / cô ấy. Nếu ông/bà có câu hỏi gì thêm, vui lòng liên hệ với tôi qua e-mail hoặc điện thoại.

Hiszek ... kiváló ... képességeiben és erősen ajánlom továbbtanulásra az Önök egyetemén, ahol képes lesz alkalmazni és fejleszteni ezeket a rendkívüli képességeket.

Används för att avsluta ett oerhört positivt referensbrev

Tôi tin tưởng tuyệt đối vào khả năng... xuất sắc của cậu ấy / cô ấy và xin được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho chương trình đào tạo tại trường của ông / bà, nơi cậu ấy / cô ấy có thể phát triển và ứng dụng tài năng sáng giá của mình.

# Ansökan

## Referensbrev



Nagy örömmel ajánlom ...-t. Remélem, hogy ez az információ segítségükre lesz.

**Tôi hoàn toàn hài lòng với những gì cậu ấy / cô ấy thể hiện và xin được tiến cử cậu ấy / cô ấy cho chương trình của ông/bà. Tôi hi vọng những thông tin tôi cung cấp sẽ có ích cho quá trình tuyển dụng của ông/bà.**

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev

Lelkesen és nagy örömmel ajánlom ...-t, mint egy ígéretes jelentkezőt.

**Tôi ủng hộ và hoàn toàn tin tưởng rằng... là một ứng viên sáng giá cho chương trình của ông/bà.**

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev

Ritkán volt alkalmam valakit fenntartások nélkül ajánlani. Nagy örömmel szolgál, hogy ezt most megtehetem...

**Tôi rất tin tưởng vào... và xin hết lòng tiến cử cậu ấy / cô ấy vào vị trí...**

Används för att avsluta ett mycket positivt referensbrev.

Tisztelem ...-t, mint a kollégámat. de őszintén szólva nem tudom ajánlani az Önök vállalatának.

**Với tư cách đồng nghiệp, tôi rất tôn trọng... Nhưng tôi phải thành thật thừa nhận rằng tôi không thể tiến cử cậu ấy / cô ấy cho Quý công ty.**

Används när man inte anser att kandidaten är lämplig för jobbet

Örömmel válaszok bármilyen további kérdésre.

**Tôi rất sẵn lòng trả lời bất kì thắc mắc nào của ông/bà.**

Används för att avsluta ett positivt referensbrev

Megkereshet levélben / emailben, amennyiben további információra lenne szüksége

**Nếu cần thêm thông tin, ông/bà có thể liên hệ với tôi qua thư / email.**

Används för att avsluta ett positivt referensbrev